

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN BÙ ĐĂNG  
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 96/2020/HNGĐ – ST  
Ngày: 11/12/2020  
V/v "Ly hôn".

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lưu Thùy Linh

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Mạnh Dũng

Ông Nguyễn Quang Liêu

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Mạnh Hùng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng:** bà Mai Thị Thanh Tâm - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước; xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý thụ lý số: 443/HNGĐ-ST, ngày 22 tháng 10 năm 2020; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử 74/2020/QĐST - HNGĐ ngày 18 tháng 11 năm 2020; giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị Q, sinh năm 1978 ( có mặt)

2. *Bị đơn:* Anh Phạm Duy D, sinh năm 1978 ( vắng mặt)

Cùng địa chỉ: khu H, T.tr Đ, huyện B, tỉnh P.

**TÓM TẮT NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 19/10/2020 quá trình thụ lý vụ án, nguyên đơn chị Lê Thị Q trình bày:* Chị Q và anh Phạm Duy D tự nguyện chung sống cuối năm 2018, đến ngày 07/01/ 2019 tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện R, tỉnh P; chung sống hạnh phúc được mấy tháng thì xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình, lối sống vợ chồng không hợp, từ đó vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, anh D có hành vi dùng dao, kéo đâm chị Q đã có lần đâm trúng tay chị Q gây ra thương tích, chung sống cùng anh D chị Q rất lo sợ ảnh hưởng đến sức khỏe, tinh thần chị Q nên chị Q đã sống ly thân từ tháng 10/2020 liên tục đến nay; hiện chị Q thấy không còn tình cảm, không thể tiếp tục chung

sống nên chị Q yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng giải quyết cho chị Q được ly hôn với anh Phạm Duy D.

Về con chung: không có.

Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu toà án giải quyết.

*Bị đơn anh Phạm Duy D qua lời khai trình bày:* Anh D và chị Q tự nguyện chung sống từ cuối năm 2018, đến ngày 07/01/ 2019 tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện R, tỉnh P; về mâu thuẫn gia đình, nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau, không cùng quan điểm từ đó thường xuyên xảy ra cãi vã, trong lúc nóng nảy đã uống rượu nên thiếu kìm chế nên anh D đã dùng kéo gây thương tích cho chị Q, hiện chị Q bỏ nhà đi sống ly thân; nhưng hiện nay anh D thấy vẫn còn yêu thương chị Q mong muốn được đoàn tụ gia đình.

Về con chung : không có

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Các tài liệu, chứng cứ:* Nguyên đơn nộp bản trích lục kết hôn ngoài ra không giao nộp gì thêm. Bị đơn không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về vụ án: Về tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ các Điều 51; Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu được ly hôn của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Q và anh Phạm Duy D tự nguyện chung sống năm 2018, tiến hành đăng ký kết hôn năm 2019, tại Ủy ban nhân dân T, huyện R, tỉnh P phù hợp với bản trích lục kết hôn đã được chị Q giao nộp hợp pháp tại Tòa án. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị Lê Thị Q và anh Phạm Duy D là hợp pháp.

Về mâu thuẫn gia đình: Theo lời khai của chị Q và anh D đều thừa nhận giữa anh D và chị Q có xảy ra mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã lẫn nhau nguyên nhân do tính tình, lối sống, quan điểm sống không hợp, anh D có hành vi dùng kéo gây thương tích cho chị Q, sống ly thân từ tháng 10/2020 liên tục đến nay; hiện nay chị Q không đồng ý trở lại đoàn tụ cùng anh D, chị lo âu, bất an làm ảnh hưởng đến tinh thần và sức khỏe của chị, chị không đồng ý chung sống cùng anh D, cương quyết yêu cầu được ly hôn. Như vậy, mâu thuẫn giữa chị Q và anh D là trầm

trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Q.

[2] Về con chung: không có.

[3] Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về nợ chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, không cung cấp họ tên, địa chỉ người cho vay.

[5] Về án phí: Theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 131 của Bộ luật tố tụng dân sự buộc nguyên đơn chị Q phải nộp 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo luật định.

[6] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo luật định.

Quan điểm, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng là có căn cứ chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào các Điều 51; Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; chị Lê Thị Q được ly hôn với anh Phạm Duy D.

[2] Về con chung: không có

[3] Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu toà án giải quyết.

[4] Về nợ chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu toà án giải quyết.

[5] Về án phí: Nguyên đơn chị Lê Thị Q nộp 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp trước là 300.000đ, theo biên lai thu tiền số 015733, ngày 22/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[6] Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt tại phiên có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Đăng;
- Chi cục THADS huyện Bù Đăng;
- Các đương sự;
- UBND xã T;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**LƯU THÙY LINH**